

THƯ MỜI THAM DỰ THẨM ĐỊNH GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ thẩm định giá

Bệnh viện C Đà Nẵng đang chuẩn bị triển khai kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: mua sắm đồ dùng chuyên môn phục vụ bệnh nhân năm 2022 bằng nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu sự nghiệp khác của Bệnh Viện C Đà Nẵng (theo phụ lục đính kèm).

Bệnh viện kính mời các đơn vị có chức năng thẩm định giá theo quy định của pháp luật gửi báo giá và hồ sơ năng lực để bệnh viện có cơ sở lựa chọn đơn vị thẩm định giá cho gói thầu trên.

- Thời gian nhận báo giá và hồ sơ năng lực: trước 15h00 ngày 08/9/2022

- Hình thức gửi:

+ Phòng Hành chính Quản trị thuộc Bệnh viện C Đà Nẵng

+ Địa chỉ: 122 Hải Phòng, P.Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP.Đà Nẵng

+ Điện thoại: 0236.3821480

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Các nhà thầu quan tâm;
- Đăng tải trên website bệnh viện;
- Lưu HCQT, Văn thư.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trọng Thiện

PHỤ LỤC DANH MỤC CẦN THẨM ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Thư mời tham dự thẩm định giá số: 1296/TM-BVC ngày 05/ 9 /2022)

STT	Tên hàng hóa, vật tư	Quy cách	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến	Ghi chú
Gói 01: In ấn chỉ chuyên môn:						90.598.100	
1	Bảng chấm công	Khổ A3 in 2 mặt	tờ	1.100	390	429.000	
2	Bảng kiểm an toàn phẫu thuật	Khổ A4 in 2 mặt	tờ	2.000	195	390.000	
3	Bảng kiểm đánh giá nguy cơ ngã (MORSE) hành động can thiệp	Khổ A4 in 2 mặt	tờ	13.000	195	2.535.000	
4	Bảng theo dõi tại khoa GMHS	Khổ A3 in 2 mặt	tờ	800	390	312.000	
5	Bảng theo dõi tại khoa HSCC	Khổ A3 in 2 mặt	tờ	6.000	390	2.340.000	
6	Bệnh án ngoại	Khổ A3 in 2 mặt	tờ	1.600	390	624.000	
7	Bệnh án ngoại trú	Khổ A3 in 2 mặt	tờ	300	390	117.000	
8	Bệnh án nội	Khổ A3 in 2 mặt	tờ	10.000	390	3.900.000	
9	Bệnh án TMH	Khổ A3 in 2 mặt	tờ	1.000	390	390.000	
10	Bệnh án Ung bướu	Khổ A3 in 2 mặt	tờ	1.500	390	585.000	
11	Bìa Hồ sơ bệnh án	In màu, Khổ A3, in logo bệnh viện, in 1 mặt bìa ngoài, gáy hồ sơ 04 cm: 16 tờ in 2 mặt	bìa	8.000	2.300	18.400.000	
12	Bìa Hồ sơ bệnh án YHCT	In màu, Khổ A3, in logo bệnh viện, in 1 mặt bìa ngoài, gáy hồ sơ 04 cm: 16 tờ in 2 mặt	bìa	400	5.200	2.080.000	
13	Hồ sơ bệnh án ngoại trú YHCT	Khổ A3 in 2 mặt	tờ	200	390	78.000	
14	Hồ sơ bệnh án nội trú YHCT	Khổ A3 in 2 mặt (bộ 2 tờ)	bộ	600	780	468.000	
15	Hồ sơ bệnh án GDYK	Khổ A3 in 2 mặt bìa cứng (bộ 2 tờ)	bộ	50	1.800	90.000	
16	Bi đưng hồ sơ GDYK	Khổ A3 in 1 mặt bìa cứng	bộ	50	800	40.000	
17	Giấy khám chữa bệnh theo yêu cầu	Khổ A4 in 1 mặt	tờ	3.000	170	510.000	
18	Phiếu công khai dịch vụ KCB	Khổ A4 in 2 mặt	tờ	20.000	195	3.900.000	

STT	Tên hàng hóa, vật tư	Quy cách	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến	Ghi chú
19	Phiếu theo dõi thận nhân tạo	Khổ A4 in 2 mặt	tờ	11.000	195	2.145.000	
20	Phiếu gây mê hồi sức	Khổ A4 in 2 mặt	tờ	2.000	195	390.000	
21	Phiếu kiểm soát bệnh nhân trước mổ	Khổ A4 in 2 mặt	tờ	2.000	195	390.000	
22	Phiếu kiểm gác - y dụng cụ	Khổ A5 in 1 mặt	tờ	2.500	90	225.000	
23	Phiếu khám tiền mê	Khổ A4 in 1 mặt	tờ	2.200	170	374.000	
24	Phiếu lĩnh tiền	Khổ A5 in 1 mặt	tờ	840	90	75.600	
25	Phiếu thủy châm	Khổ A3 in 2 mặt	tờ	100	390	39.000	
26	Phiếu điện châm	Khổ A3 in 2 mặt	tờ	500	390	195.000	
27	Phiếu sơ kết 15 ngày điều trị	Khổ A4 in 1 mặt	tờ	10.000	170	1.700.000	
28	Phiếu sàng lọc dinh dưỡng	Khổ A5 in 2 mặt	tờ	12.000	100	1.200.000	
29	Phiếu truyền dịch	Khổ 6 x 14 cm in 1 mặt	tờ	6.000	50	300.000	
30	Phiếu theo dõi truyền dịch	Khổ A4 in 1 mặt	tờ	4.000	170	680.000	
31	Phiếu tiết khuẩn	Khổ 6 x 14 cm in 1 mặt có màu	tờ	110.000	110	12.100.000	
32	Sổ bàn giao dụng cụ thường trực	Khổ A4 in 2 mặt 200 trang	quyển	70	25.500	1.785.000	
33	Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án	Khổ A5 in 2 mặt 200 trang	quyển	10	15.500	155.000	
34	Sổ bàn giao thuốc thường trực	Khổ A4 in 2 mặt 200 trang	quyển	70	25.500	1.785.000	
35	Sổ dự trữ cung cấp máu, CP máu	Khổ A4 in 1 mặt 100 trang có bấm lỗ giữa khổ giấy	quyển	20	32.000	640.000	
36	Sổ đào tạo bồi dưỡng chuyên môn	Khổ A5 in 2 mặt 200 trang	quyển	8	15.500	124.000	
37	Sổ giao ban	Khổ A4 in 2 mặt 200 trang	quyển	80	25.500	2.040.000	
38	Sổ góp ý bệnh nhân	Khổ A5 in 2 mặt 200 trang	quyển	8	15.500	124.000	
39	Sổ mời hội chẩn	Khổ A5 in 2 mặt 200 trang	quyển	5	15.500	77.500	
40	Sổ miễn dịch	Khổ A4 in 2 mặt 200 trang	quyển	4	25.500	102.000	
41	Sổ duyệt kế hoạch phẫu thuật	Khổ A3 in 2 mặt 200 trang	quyển	5	51.000	255.000	
42	Sổ kiểm tra	Khổ A5 in 2 mặt 200 trang	quyển	10	15.500	155.000	

STT	Tên hàng hóa, vật tư	Quy cách	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến	Ghi chú
43	Sổ ghi phẫu thuật, thủ thuật	Khổ A4 in 2 mặt 200 trang	quyển	60	25.500	1.530.000	
44	Sổ ra vào viện	Khổ A3 in 2 mặt 200 trang	quyển	5	51.000	255.000	
45	Sổ sinh hoạt hội đồng người bệnh	Khổ A5 in 2 mặt 200 trang	quyển	5	15.500	77.500	
46	Sổ sai sót chuyên môn	Khổ A5 in 2 mặt 200 trang	quyển	5	15.500	77.500	
47	Sổ thực hiện y lệnh	Khổ A4 in 2 mặt 200 trang	quyển	130	25.500	3.315.000	
48	Sổ thường trực	Khổ A4 in 2 mặt 200 trang	quyển	130	25.500	3.315.000	
49	Sổ báo cáo kế hoạch công tác tháng	Khổ A5 in 2 mặt 200 trang	quyển	7	15.500	108.500	
50	Sổ thủ thuật	Khổ A4 in 2 mặt 200 trang	quyển	8	25.500	204.000	
51	Sổ lý lịch máy	Khổ A5 in 2 mặt 200 trang	quyển	200	15.500	3.100.000	
52	Tờ điều trị	Khổ A4 in 2 mặt	tờ	50.000	195	9.750.000	
53	Trích biên bản hội chẩn	Khổ A4 in 2 mặt	tờ	10.900	195	2.125.500	
54	Phiếu điều trị ngoại trú VLTL-PHCN	Khổ A3 in 2 mặt	tờ	1.000	390	390.000	
55	Phiếu thực hiện kỹ thuật PHCN	Khổ A4 in 2 mặt	tờ	5.000	195	975.000	
56	Bệnh án Phục hồi chức năng	Khổ A3 in 2 mặt	tờ	400	390	156.000	
57	Phiếu lượng giá hoạt động chức năng và sự tham gia	Khổ A4 in 1 mặt		2.500	195	487.500	
58	Phiếu khám và chỉ định PHCN	Khổ A4 in 1 mặt		2.500	195	487.500	
Gói 02: Mua vật tư tiêu hao						247.669.000	
1	Túi nylon	Túi sinh học, loại 1kg	kg	600	50.000	30.000.000	
2	Bao nylon nhỏ	Túi 7,5 cm sinh học, Loại 1	kg	20	50.000	1.000.000	
3	Bót giặt	Nhựa PE, loại I	cái	50	6.000	300.000	
4	Chiều	Kích thước: 0,8 x 2m	cái	100	45.000	4.500.000	
5	Chổi dót	Loại I, có cán	cái	20	40.000	800.000	
6	Chổi nhựa cán dài	Nhựa PE, loại I	cái	25	28.000	700.000	
7	Chổi rẽ	Loại I, có cán	cái	60	14.000	840.000	
8	Bàn chải có cán	Nhựa PE, loại I	cái	10	20.000	200.000	
9	Dao cạo	Có cán, loại I	cái	40	4.000	160.000	

STT	Tên hàng hóa, vật tư	Quy cách	DVT	Số lượng dự kiến	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến	Ghi chú
10	Dầu xả	Tinh xà dùng trong y tế	lít	30	100.000	3.000.000	
11	Dây su	Nhựa PE , loại I. Định lượng 0,5kg	gói	30	40.000	1.200.000	
12	Dây thun	Loại I, đường kính 2 cm	cuộn	3	90.000	270.000	
13	Dây nylon	Loại I	cuộn	100	3.000	300.000	
14	Chỉ khâu	Loại I	cuộn	2	20.000	40.000	
15	Dép có quai kín mũi màu xanh đậm	Hàng Thái Lan hoặc tương đương, Loại I, size từ 38-42)	đôi	40	170.000	6.800.000	
16	Dép có quai kín mũi màu xanh nhạt	Hàng Thái Lan hoặc tương đương, Loại I, size từ 38-42)	đôi	60	170.000	10.200.000	
17	Dép nhựa nam	Nhựa loại I, size lớn (từ 38-42)	đôi	130	19.000	2.470.000	
18	Gáo nhựa	Nhựa PE, loại I	cái	20	15.000	300.000	
19	Găng su dày	Loại I	đôi	150	19.000	2.850.000	
20	Găng su mỏng	Loại I	đôi	150	18.000	2.700.000	
21	Khăn nhỏ trắng	Kích thước: 25 x 25	cái	1.000	3.000	3.000.000	
22	Khăn nhỏ vàng	Kích thước: 25 x 25	cái	1.200	3.500	4.200.000	
23	khăn lau	Kích thước 30x 50	cái	30	10.000	300.000	
24	Lưỡi lam	Loại I, ngoại nhập	cái	100	1.650	165.000	
25	Ly giấy	Loại I	cái	8.000	480	3.840.000	
26	Pin trung	Loại I	viên	200	7.500	1.500.000	
27	Pin tiểu	Loại I	viên	600	3.000	1.800.000	
28	Pin đũa	Loại I	viên	300	3.000	900.000	
29	Pin vuông	Loại I	viên	50	13.000	650.000	
30	Cây lau nhà Hoàn Mỹ	Loại I	cái	5	115.000	575.000	
31	Cây lau sàn khô	Loại I	cái	2	180.000	360.000	
32	Tẩy Javen	Thể tích 1000ml	binh	1.200	18.000	21.600.000	
33	Tẩy Wim	Thể tích 1000ml	binh	20	36.000	720.000	
34	Thuốc xịt muỗi	Thể tích 600ml	binh	50	57.000	2.850.000	
35	Xà phòng bột	Định lượng 1kg	kg	1.600	41.500	66.400.000	
36	Xà phòng rửa tay	Thể tích 500ml	binh	300	33.000	9.900.000	
37	Nước giặt 3,8L	Thể tích 3800ml	Can	15	170.000	2.550.000	
38	Xô nhựa 20 lít	Nhựa PE , loại I	cái	20	60.000	1.200.000	
39	Xúc rác	Nhựa PE , loại I	cái	30	22.000	660.000	
40	Ruột gối	Kích thước: 40 x	cái	300	36.000	10.800.000	

STT	Tên hàng hóa, vật tư	Quy cách	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến	Ghi chú
		60cm					
41	Kệ dép 4 tầng	Kích thước: 66 x 27 x 77 cm	cái	10	70.000	700.000	
42	Vòng đeo tay màu xanh	chất liệu xốp loại I	cái	1.900	420	798.000	
43	Vòng đeo tay màu vàng	chất liệu xốp loại I	cái	14.000	420	5.880.000	
44	Vòng đeo tay màu đỏ	chất liệu xốp loại I	cái	800	420	336.000	
45	Vòng đeo tay màu trắng	chất liệu xốp loại I	cái	9.000	420	3.780.000	
46	Hộp nhựa đựng thuốc	KT: 20 x 25 cm, nhựa PE loại I	cái	150	20.000	3.000.000	
47	Chùi xanh	Loại 1, bụi nhùi	cái	30	2.500	75.000	
48	Nước lau inox	Loại I	lít	2	15.000	30.000	
49	Nước tẩy sàn	Loại I	lít	4	20.000	80.000	
50	Bô dẹp	Nhựa PE , loại I	cái	2	30.000	60.000	
51	Bô tiểu nam	Nhựa PE , loại I	cái	4	20.000	80.000	
52	Thùng rác đen đạp chân 30 lít	Nhựa PE , loại I	cái	10	200.000	2.000.000	
53	Thùng rác vàng đạp chân 25 lít	Nhựa PE , loại I	cái	35	180.000	6.300.000	
54	Thùng rác trắng đạp chân 25 lít	Nhựa PE , loại I	cái	30	170.000	5.100.000	
55	Thùng rác trắng 120l	Nhựa PE , loại I	cái	2	1.000.000	2.000.000	
56	Thùng rác trắng 240l	Nhựa PE , loại I	cái	2	1.350.000	2.700.000	
57	Thùng rác Xanh 240l	Nhựa PE , loại I, Có gia cố miệng thùng bằng khung sắt	cái	5	1.650.000	8.250.000	
58	Thùng nhựa 100l	Nhựa PE , loại I	cái	15	260.000	3.900.000	
Gói 03: Mua văn phòng phẩm:						253.485.000	
1	Atap	Định lượng: 2500 cái/1 hộp	hộp	300	3.000	900.000	
2	Băng keo trong	Định lượng: 100 yard	cuộn	80	14.000	1.120.000	
3	Băng keo xanh	Định lượng: 100 yard	cuộn	50	15.000	750.000	
4	Bấm giấy số 3	Số 3	cái	5	21.000	105.000	
5	Bấm giấy số 10	Số 10	cái	35	27.000	945.000	
6	Bìa màu	Định lượng: 70/100 gram	ram	30	14.000	420.000	
7	Bì nhựa nút bấm	KT: 35 x 25 cm	cái	300	3.000	900.000	

STT	Tên hàng hóa, vật tư	Quy cách	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến	Ghi chú
8	Bút bi xanh	Loại 1	cây	5.500	2.600	14.300.000	
9	Bút chì	Loại 1	cây	60	2.500	150.000	
10	Bút dạ 2 đầu	Loại 1	cây	350	8.200	2.870.000	
11	Bút dạ quang	Loại 1	cây	50	6.000	300.000	
12	Bút kim	Loại 1	cây	50	11.000	550.000	
13	Bút viết bảng	Loại 1	cây	350	6.500	2.275.000	
14	Máy tính 14 số	14 số	cái	2	450.000	900.000	
15	Cặp 3 dây giấy	KT: 7 cm, dây vải	cái	2.500	8.000	20.000.000	
16	Cặp 3 dây da	KT: 7 cm, dây da	cái	30	22.000	660.000	
17	Kẹp trình ký	Khổ A4 2 mặt, bìa si	cái	30	14.000	420.000	
18	Giấy A4	Định lượng 70/90 gram	ram	3000	55.000	165.000.000	
19	Giấy A4 ngoại	Định lượng 80/90 gram	ram	120	65.000	7.800.000	
20	Giấy than	G - Star	tờ	100	650	65.000	
21	Hồ dán	Dung tích: 100ml,	lọ	2000	5.300	10.600.000	
22	Hộp dấu	Kích thước: 7 x 11 cm	hộp	5	42.000	210.000	
23	Kẹp công lớn	Kích thước: 7 cm	cái	50	30.000	1.500.000	
24	Kẹp công nhỏ	Kích thước: 3,5cm	cái	30	18.000	540.000	
25	Kẹp sắt đen lớn	Kích thước: 51 mm	hộp	100	25.000	2.500.000	
26	Kẹp sắt đen nhỏ	Kích thước: 32 mm	hộp	100	10.000	1.000.000	
27	Kim bấm số 3	Định lượng: 1.000 c/hộp	hộp	70	5.000	350.000	
28	Kim bấm số 10	Định lượng: 1.000 c/hộp	hộp	1000	3.000	3.000.000	
29	Kéo	Kích thước: 21 cm	cái	10	14.000	140.000	
30	Kệ nhựa đựng tài liệu	Nhựa PP- 3 ngăn	cái	10	30.000	300.000	
31	Mực dấu	Shiny	hộp	20	40.000	800.000	
32	Sổ bìa cứng lớn	Khổ A3 200 trang	quyển	120	55.000	6.600.000	
33	Sổ bìa cứng nhỏ	Khổ A4 200 trang	quyển	100	30.000	3.000.000	
34	Sổ công văn đến	Khổ A4 200 trang, bìa da	quyển	5	35.000	175.000	
35	Sổ công văn đi	Khổ A4 200 trang, bìa da	quyển	5	35.000	175.000	
36	Vở 100 trang	Số lượng 100 trang	quyển	400	3.800	1.520.000	
37	Bìa kẹp A4	Kẹp 2 khóa nhựa	cái	30	20.000	600.000	

STT	Tên hàng hóa, vật tư	Quy cách	DVT	Số lượng dự kiến	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến	Ghi chú
38	Túi nilon đục lỗ	Loại 1	cái	100	450	45.000	
Gói 04: May đồ vải dùng cho chuyên môn						421.090.000	
1	Drap mổ màu xanh	Vải Kaki, KT: 2m x 2,5m	Tấm	200	238.000	47.600.000	
2	Áo quần mổ tiện y	Vải Kate for, Áo: dài 0,8m; Quần dài: 1,1m	Bộ	200	290.000	58.000.000	
3	Drap trải giường màu trắng	Vải Kate for KT: 2,4m x 1,2m, Có góc.	Tấm	500	200.000	100.000.000	
4	Drap mạch vành 2 lỗ (2 lớp) 300 x 180	Vải Kaki, KT: 3m x 1,8m	Cái	50	539.000	26.950.000	
5	Áo quần bệnh nhân cỡ lớn	Vải Kate for, Áo: dài 0,9m; Quần dài: 1,1m	Bộ	300	210.000	63.000.000	
6	Áo quần bệnh nhân cỡ nhỏ	Vải Kate for, Áo: dài 0,7m; Quần dài: 1,0m	Bộ	200	190.000	38.000.000	
7	Vỏ gối	Vải Kate for, Màu xanh dương, KT: 0,7m x 0,5m	Cái	400	60.000	24.000.000	
8	Quần hũ xanh	Vải Kate for, KT: dài 0,6m	Cái	100	106.000	10.600.000	
9	Khăn 2 lỗ xanh mạch vành 80x80	Vải Kaki, KT: 0,8m x 0,8m	Cái	50	65.000	3.250.000	
10	Khăn không lỗ xanh mạch vành 80x80	Vải Kaki, KT: 0,8m x 0,8m	Cái	50	65.000	3.250.000	
11	Khăn xanh không lỗ 60x60	Vải Kaki, KT: 0,6m x 0,6m	Cái	100	35.000	3.500.000	
12	Khăn xanh không lỗ 110x110	Vải Kaki, KT: 1,1m x 1,1m	Cái	100	94.000	9.400.000	
13	Bọc xe đẩy đồ vải	Vải Kaki, Màu xanh, KT: 0,9m x 2,2m	Cái	100	180.000	18.000.000	
14	Bọc khay 2 lớp màu xanh	Vải Kaki, KT: 0,56m x 1,1m	Cái	50	95.000	4.750.000	
15	Khăn vải gói dụng cụ hấp 2 lớp 80x120	Vải Kaki, Màu xanh cổ vịt, KT: 0,8m x 1,2m	Cái	20	130.000	2.600.000	
16	Khăn vải gói dụng cụ hấp 2 lớp 100x120	Vải Kaki, Màu xanh cổ vịt, KT: 1,0m x 1,2m	Cái	20	180.000	3.600.000	
17	Khăn vải gói dụng cụ hấp 2 lớp 150x120	Vải Kaki, Màu xanh cổ vịt, KT: 1,5m x 1,2m	Cái	20	213.000	4.260.000	

STT	Tên hàng hóa, vật tư	Quy cách	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến	Ghi chú
18	Dây cột bệnh nhân 10x180	Màu xanh cô vít, KT: bản to 0,1m, dài 1,8m	Cái	10	33.000	330.000	
Gói 05: May trang phục cán bộ viên chức:						576.486.000	
1	BS+DS+ĐD+ KTV nam	Màu sắc: Màu trắng; Chất liệu: vải Kate ford	Bộ	336	395.000	132.720.000	
2	BS+DS+ĐD+ KTV nữ	Màu sắc: Màu trắng; Chất liệu: vải Kate ford	Bộ	858	385.000	330.330.000	
3	HL nam+ HL nữ	Màu sắc: Màu xanh hòa bình Chất liệu: vải Kate ford	Bộ	68	340.000	23.120.000	
4	Áo quần CBVC nam	Áo Màu trắng, Chất liệu: vải kate. Quần Màu xanh đen, Chất liệu: vải kaki	Bộ	40	530.000	21.200.000	
5	Áo quần CBVC nữ	Áo Màu trắng, Chất liệu: vải kate co giãn. Quần Màu xanh đen, Chất liệu: vải kaki co giãn	Bộ	66	500.000	33.000.000	
6	Nhân viên KT+Công nhân	Áo Màu xanh đen, Chất liệu vải kate. Quần Màu xanh đen; Chất liệu: vải kaki	Bộ	28	480.000	13.440.000	
7	Nhân viên bảo vệ + lái xe	Áo: Màu xanh đen, Chất liệu: vải kate. Quần: Màu xanh đen; Chất liệu: vải kaki	Bộ	14	450.000	6.300.000	
8	Mũ 3 lá	Màu sắc: Màu trắng. Chất liệu: vải Kate ford	Cái	600	27.000	16.200.000	
9	Mũ kết pi	Màu xanh đen	Cái	4	44.000	176.000	
Tổng cộng: gói 01+02+03+04+05:						1.589.328.100	